BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 129/2011/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2011*

THÔNG TƯ
Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Sau khi có ý kiến của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2918/BTNMT-TC ngày 09/8/2011,

Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, như sau:

Điều 1. Đối tượng nộp lệ phí

Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định tại Luật Khoáng sản phải nộp lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản theo quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Mức thu lệ phí

1. Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với hoạt động thăm dò:

- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép;

- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.

b) Đối với hoạt động khai thác: Mức thu được quy định tại Biểu mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khai thác khoáng sản, ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Khai thác tận thu: Mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép.

Trường hợp cấp gia hạn giấy phép, cấp lại giấy phép khi chuyển nhượng, thừa kế thì người được gia hạn giấy phép, người được chuyển nhượng, thừa kế phải nộp lệ phí tính bằng 50% mức lệ phí tương ứng với các mức thu nêu trên.

2. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản thu bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu nộp lệ phí bằng ngoại tệ thì thu theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu tiền.

Điều 3. Thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản có trách nhiệm tổ chức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.

2. Cơ quan thu lệ phí có trách nhiệm thực hiện đăng ký, kê khai, nộp lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí và Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ.

3. Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Cơ quan thu lệ phí thực hiện nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, loại, khoản, mục và tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/11/2011.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 155/2010/TT-BTC ngày 11/10/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý, sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, lệ phí độc quyền thăm dò khoáng sản; Thông tư số 16/TTLB ngày 11/3/1993 của liên bộ Tài chính - Công nghiệp nặng quy định chế độ thu lệ phí cấp giấy phép điều tra địa chất và khai thác mỏ và Quyết định số 1186/2010/QĐ-BTC ngày 26/5/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 184/2009/TT-BTC ngày 15/9/2009 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp phép hoạt động khoáng sản, lệ phí độc quyền thăm dò khoáng sản.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 129/2011/TT-BTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tài chính)

Số TT	Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản	Mức thu (đồng/giấy phép)
1	Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối:	
1.1	Có công suất khai thác dưới 5.000 m^3/năm;	1.000.000
1.2	Có công suất khai thác từ 5.000 m^3 đến 10.000 m^3/năm;	10.000.000
1.3	Có công suất khai thác trên 10.000 m^3/năm.	15.000.000
2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp:	
2.1	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm;	15.000.000
2.2	Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m^3/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này;	20.000.000
2.3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m^3/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này.	30.000.000
3	Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng.	40.000.000
4	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1,2,3,6,7 của biểu mức thu này:	
4.1	Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;	40.000.000
4.2	Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.	50.000.000
5	Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2,3,6 của biểu mức thu này.	60.000.000
6	Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm.	80.000.000
7	Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại.	100.000.000